

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2023)
Ông Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2023)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 2703.15 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5382-2020-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.114.007.971	861.084.700.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	266.782.119.568	281.342.752.958
1. Tiền	111		176.782.119.568	231.342.752.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		444.386.363.032	395.065.566.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	262.501.912.021	256.194.773.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	22.879.560.444	21.781.028.561
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	45.190.000.000	26.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	119.723.784.018	91.591.361.927
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.908.893.451)	(601.596.999)
IV. Hàng tồn kho	140		24.725.888.968	173.133.176.593
1. Hàng tồn kho	141	V.8.	24.725.888.968	173.133.176.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.219.636.403	11.543.203.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	64.991.667	64.991.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.066.623	9.535.412.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	938.578.113	1.942.799.524
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.809.846.537	152.136.081.895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.139.901.363	31.801.368.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	38.766.633.066	30.725.611.663
- Nguyên giá	222		161.107.525.275	146.907.957.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.340.892.209)	(116.182.345.523)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	373.268.297	1.075.756.650
- Nguyên giá	228		3.972.983.491	3.972.983.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.599.715.194)	(2.897.226.841)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.654.911.818	2.457.416.257
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	3.654.911.818	2.457.416.257
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	118.458.621.988	115.535.989.546
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		64.605.113.031	61.749.665.431
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.280.000.000	55.280.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.426.491.043)	(1.493.675.885)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.556.411.368	2.341.307.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3.556.411.368	2.341.307.779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		921.923.854.508	1.013.220.782.045

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		689.314.069.975	786.509.766.407
I. Nợ ngắn hạn	310		685.741.662.673	783.503.837.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	391.610.620.837	354.212.090.442
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	71.792.284.139	177.541.661.223
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2.948.502.926	3.991.585.510
4. Phải trả người lao động	314		37.140.357.039	52.677.649.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	368.052.552	773.034.951
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	16.867.945.964	26.280.636.395
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	140.806.534.166	144.248.796.825
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	20.120.493.748	20.870.329.603
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.086.871.302	2.908.053.123
II. Nợ dài hạn	330		3.572.407.302	3.005.929.306
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	11.797.221	11.797.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.560.610.081	2.994.132.085
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.609.784.533	226.711.015.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	232.609.784.533	226.711.015.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.996.220.000	89.996.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.996.220.000	89.996.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(159.000.000)	(159.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.808.165.672	29.808.165.672
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.805.905.551	103.907.136.656
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		103.907.136.656	94.424.341.773
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.898.768.895	9.482.794.883
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		921.923.854.508	1.013.220.782.045

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.765.089.962.849	1.988.743.987.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	47.938.972	83.192.027
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	1.765.042.023.877	1.988.660.795.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	1.550.758.676.901	1.733.673.390.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		214.283.346.976	254.987.404.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	43.025.656.769	39.046.638.461
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	31.111.287.642	39.087.751.896
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.800.631.771	5.293.365.661
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		6.281.857.182	7.946.271.442
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9.	59.557.246.819	68.251.522.602
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	146.382.631.456	152.305.420.243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		26.539.695.010	42.335.619.811
12. Thu nhập khác	31	VI.7.	889.769.057	902.636.353
13. Chi phí khác	32	VI.8.	607.810.676	170.835.923
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		281.958.381	731.800.430
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.821.653.391	43.067.420.241
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.088.974.990	7.142.010.564
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		566.477.996	(147.900.082)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.166.200.405	36.073.309.759
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			23.166.200.405	36.073.309.759
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.155	3.300

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.821.653.391	43.067.420.241
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.803.733.221	6.909.226.523
- Các khoản dự phòng	03		4.490.275.755	11.871.052.848
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.676.842.064)	(5.717.269.331)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.819.063.057)	(4.491.770.191)
- Chi phí lãi vay	06		7.800.631.771	5.293.365.661
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.420.389.017	56.932.025.751
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.348.440.876)	39.878.904.450
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		148.407.287.625	(4.336.170.907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(89.594.963.960)	110.303.497.089
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.215.103.589)	1.216.323.189
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.581.091.909)	(5.211.167.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.026.657.237)	(6.152.405.102)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.589.180.331)	(10.022.939.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.472.238.741	182.608.067.537
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.966.707.432)	(12.265.901.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160.890.000.000)	(67.015.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.800.000.000	65.710.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.866.036.906	4.045.194.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.963.397.799)	(9.525.706.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		436.499.212.273	590.221.857.189
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(436.023.193.992)	(696.679.198.826)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.023.036.719)	(128.956.396.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.514.195.777)	44.125.964.036
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281.342.752.958	236.869.177.642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(46.437.613)	347.611.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	266.782.119.568	281.342.752.958

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 23/12/2019 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng lên thành 89.996.220.000 VND (Tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, gia công các sản phẩm dệt may và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê nhà làm văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Công ty tại: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

1. Công ty TNHH May Đức Giang

Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên, Hà Nội

Hoạt động chính: May mặc

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 23% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23%
2. Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao	Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 22,4% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,4%
3. Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Địa chỉ: Xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản Tỷ lệ phần sở hữu: 21% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21%
4. Công ty TNHH May Hưng Nhân	Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 29,14% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,14%
5. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Địa chỉ: Km22+200, tỉnh lộ 282, Thôn Khoái Khê - xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 35% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35%
6. Công ty Cổ phần Lạc Thủy	Địa chỉ: Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình Hoạt động chính: May mặc Tỷ lệ phần sở hữu: 30% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
7. Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội Hoạt động chính: Giặt là Tỷ lệ phần sở hữu: 20% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023: 1.331 người (Tại ngày 31/12/2022: 1.407 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 06

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán, lợi thế kinh doanh và tài sản cố định khác.

Phần mềm kế toán

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Lợi thế kinh doanh

Đến thời điểm 31/12/2023, lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí khác: là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và công ty liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, trích trước chi phí thuê gia công và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay là chi phí được trích trước dựa trên cơ sở hợp đồng và lãi suất thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng tiền lương phải trả được Tổng Công ty trích lập để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động. Dự phòng tiền lương được Tổng Công ty trích lập xấp xỉ 10% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2023.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công,... Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	176.782.119.568	231.342.752.958
Tiền mặt	570.584.886	136.474.682
Tiền gửi ngân hàng	176.211.534.682	231.206.278.276
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	266.782.119.568	281.342.752.958

(*) Là các khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 2%-3%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi số 151123/HDTG/01/VPB - DGG ngày 15/11/2023 với số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 15/11/2023, lãi suất 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Các điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ
b1) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (1)	2.758.812.000	(1.912.262.216)	846.549.784	2.758.812.000	(2.034.717.901)	724.094.099
Công ty CP Thời trang phát triển cao (2)	11.200.000.000	(3.327.923.527)	7.872.076.473	11.200.000.000	(2.474.656.359)	8.725.343.641
Công ty Cổ phần Bình Mỹ (3)	8.576.450.000	3.549.075.033	12.125.525.033	8.576.450.000	885.443.462	9.461.893.462
Công ty TNHH May Hưng Nhân (4)	13.260.000.000	5.662.712.296	18.922.712.296	13.260.000.000	5.195.610.732	18.455.610.732
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành (5)	7.078.211.009	11.190.255.823	18.268.466.832	7.078.211.009	9.072.469.883	16.150.680.892
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (6)	12.000.000.000	(10.884.519.081)	1.115.480.919	12.000.000.000	(8.731.575.638)	3.268.424.362
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang (7)	2.000.000.000	3.454.301.694	5.454.301.694	2.000.000.000	2.963.618.243	4.963.618.243
Cộng	56.873.473.009	7.731.640.022	64.605.113.031	56.873.473.009	4.876.192.422	61.749.665.431

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
b2) Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không	5.000.000.000	-	7.300.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần May Đức Hạnh (*)	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang (*)	11.700.000.000	-	-	11.700.000.000	-	-
Công ty CP Đô Lương (*)	25.080.000.000	(1.426.491.043)	-	25.080.000.000	(1.493.675.885)	-
Công ty CP Thời trang và Đầu tư Đức Giang (*)	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Cộng	55.280.000.000	(1.426.491.043)		55.280.000.000	(1.493.675.885)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đầu tư vào đơn vị khác	31/12/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá giao dịch	Giá trị hợp lý
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không (i)	500.000	14.600	7.300.000.000
Tổng cộng	500.000	14.600	7.300.000.000

(i) Khoản đầu tư vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không có mã chứng khoán là: AIC, niêm yết tại sàn Upcom, giá chốt phiên ngày 29/12/2023 là 14.600 đồng/cổ phiếu.

c) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm

1) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

Công ty CP Sản xuất -Thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 thay đổi lần thứ hai (02) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/05/2021. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao

Công ty CP Thời trang Phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Tây cấp ngày 16/01/2024. Công ty có trụ sở tại thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang Phát triển cao: mua hàng, bán hàng, cho vay.

3) Công ty Cổ phần Bình Mỹ

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 thay đổi lần thứ bốn (04) do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 11/03/2019. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: nhận cổ tức, mua hàng, bán hàng.

4) Công ty TNHH May Hưng Nhân

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 thay đổi lần thứ mười (10) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 08/11/2017. Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, cho vay.

5) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 thay đổi lần thứ sáu (06) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/05/2020. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

6) Công ty Cổ phần Lạc Thủy

Công ty CP Lạc Thủy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400433945 thay đổi lần thứ năm (05) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 24/01/2024. Công ty có trụ sở tại Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Lạc Thủy: mua hàng, bán hàng, cho vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7) Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang

Công ty CP Giặt và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107475359 thay đổi lần thứ ba (03) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2020. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực giặt là.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 do không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	19.903.652.463	-	23.414.120.113	-
Modis (Russia)	24.576.311.917	-	40.304.061	-
Công ty CP Thời Trang và Đầu tư Đức Giang	45.861.364.099	-	22.563.022.902	-
Fob Incity	21.834.082.480	-	8.980.272.878	-
New M INC (Korea)	1.327.236.865	-	5.637.175.288	-
Asmara International LTD	11.230.153.480	-	1.754.147.586	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.951.111.940	-	95.150.472.106	-
Các đối tượng khác	120.817.998.777	(5.908.893.451)	98.655.258.503	(601.596.999)
Cộng	262.501.912.021	(5.908.893.451)	256.194.773.437	(601.596.999)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	11.047.004.024	-	8.573.727.621	-
Fob Splav	-	-	9.051.023.751	-
Công ty CP Cơ giới tư vấn và Xây dựng Phương Đông	6.991.303.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.841.253.420	-	4.156.277.189	-
Cộng	22.879.560.444	-	21.781.028.561	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Lạc Thủy (1)	24.690.000.000	-	19.100.000.000	-
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh (2)	10.500.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đô Lương (3)	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	45.190.000.000	-	26.100.000.000	-

(1) Cho vay Công ty Lạc Thủy theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 11/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/06/2023. Hạn mức vay 3,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 7 tháng, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 12/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/06/2023. Hạn mức vay 1,7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 7 tháng, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 13/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 13/07/2023. Hạn mức vay 3,2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 14/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 25/07/2023. Hạn mức vay 1,8 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 7,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 15/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/08/2023. Hạn mức vay 2,6 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 16/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 29/08/2023. Hạn mức vay 1,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 17/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/09/2023. Hạn mức vay 2,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 18/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 29/09/2023. Hạn mức vay 1,34 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 19/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 16/10/2023. Hạn mức vay 2,4 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 20/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/10/2023. Hạn mức vay 1,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 4,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 21/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 30/11/2023. Hạn mức vay 700.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 22/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 14/12/2023. Hạn mức vay 2,2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.
- Hợp đồng số 23/HĐTD/TCTĐG-LT/2023 ngày 22/12/2023. Hạn mức vay 350.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

(2) Cho vay Công ty CP Thời Trang Phát Triển Cao theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 10/HĐTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 28/09/2023. Hạn mức vay 1,3 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng số 11/HỆTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 16/10/2023. Hạn mức vay 800.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 6,2%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

- Hợp đồng số 12/HỆTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 30/11/2023. Hạn mức vay 2 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

- Hợp đồng số 13/HỆTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 14/12/2023. Hạn mức vay 3,9 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

- Hợp đồng số 14/HỆTD/TCT ĐG - HDF/2023 ngày 20/12/2023. Hạn mức vay 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng, lãi suất cho vay 5,7%/ năm. Khoản vay không có tài sản đảm.

(3) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HỆTD/TCT ĐG -ĐL/2023 ngày 21/12/2023. Hạn mức vay 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 179 ngày, lãi suất cho vay 5,7%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b) *Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
- Phải thu khác	119.701.262.846	-	91.563.859.330	-
Thuế GTGT chờ kê khai	83.368.785	-	143.766.929	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn	118.852.074.345	-	90.413.741.451	-
Lãi dự thu	266.849.314	-	541.095.890	-
Các đối tượng khác	498.970.402	-	465.255.060	-
Dư nợ 3388	22.521.172	-	27.502.597	-
Cộng	119.723.784.018	-	91.591.361.927	-

7. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>18.930.376.801</i>	<i>13.021.483.350</i>	<i>601.596.999</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Việt Thành	-	-	27.342.600	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng công nghiệp PVV	-	-	165.948.475	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	-	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Cam Ranh	-	-	232.595.400	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Hạ Long	1.769.690.255	793.130.327	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	2.000.000.000	600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	799.075.840	399.537.920	-	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	903.130.970	352.195.467	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	13.458.479.736	10.876.619.636	-	-
Cộng	18.930.376.801	13.021.483.350	601.596.999	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.330.938.939	-	50.143.520.439	-
Công cụ, dụng cụ	146.575.603	-	378.796.761	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.485.031.849	-	67.660.905.285	-
Thành phẩm	10.481.898.863	-	47.102.072.011	-
Hàng hóa	2.281.443.714	-	7.847.882.097	-
Cộng	24.725.888.968	-	173.133.176.593	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	2.257.416.257
Công trình thiết kế nội thất Tổng Công ty	250.000.000	200.000.000
Dự án cải tạo xưởng may công nghệ cao	2.690.909.091	-
Cung cấp, lắp đặt hệ thống hút khói tầng 3 - nhà kho 3 tầng	714.002.727	-
Cộng	3.654.911.818	2.457.416.257

10. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>64.991.667</i>	<i>64.991.667</i>
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	64.991.667	64.991.667
<i>b) Dài hạn</i>	<i>3.556.411.368</i>	<i>2.341.307.779</i>
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.288.416.670	873.371.794
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	1.850.460.204	1.210.210.589
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	12.200.002	41.600.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	405.334.492	216.125.396
Cộng	3.621.403.035	2.406.299.446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	57.488.117.336	54.642.378.104	17.495.845.923	2.235.317.743	15.046.298.080	146.907.957.186
Mua trong năm	-	4.819.667.660	712.360.364	-	4.398.408.445	9.930.436.469
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	5.211.829.802	5.211.829.802
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(942.698.182)	-	-	(942.698.182)
Số dư ngày 31/12/2023	57.488.117.336	59.462.045.764	17.265.508.105	2.235.317.743	24.656.536.327	161.107.525.275
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	36.444.970.001	46.345.162.860	17.259.078.402	2.060.751.400	14.072.382.860	116.182.345.523
Khấu hao trong năm	2.462.351.232	3.011.965.433	260.550.160	38.690.004	1.327.688.039	7.101.244.868
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(942.698.182)	-	-	(942.698.182)
Số dư ngày 31/12/2023	38.907.321.233	49.357.128.293	16.576.930.380	2.099.441.404	15.400.070.899	122.340.892.209
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	21.043.147.335	8.297.215.244	236.767.521	174.566.343	973.915.220	30.725.611.663
Tại ngày 31/12/2023	18.580.796.103	10.104.917.471	688.577.725	135.876.339	9.256.465.428	38.766.633.066

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.509.351.852 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 88.792.970.043 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán, quản lý nhân sự	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	2.474.581.875	122.277.000	1.376.124.616	3.972.983.491
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.474.581.875	122.277.000	1.376.124.616	3.972.983.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2023	1.424.797.285	96.304.940	1.376.124.616	2.897.226.841
Khấu hao trong năm	702.488.353	-	-	702.488.353
Số dư ngày 31/12/2023	2.127.285.638	96.304.940	1.376.124.616	3.599.715.194
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2023	1.049.784.590	25.972.060	-	1.075.756.650
Tại ngày 31/12/2023	347.296.237	25.972.060	-	373.268.297

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.715.706.491 VND (Tại ngày 31/12/2022 là: 2.495.003.491 VND)

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Wats Company Limited	10.402.362.980	10.402.362.980	9.002.938.701	9.002.938.701
Shin Hwa Tex Co.,Ltd	148.963.896.604	148.963.896.604	122.039.924.471	122.039.924.471
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.889.119.311	29.889.119.311	21.219.578.522	21.219.578.522
Công ty TNHH May Hung Nhân	5.374.295.091	5.374.295.091	16.436.845.678	16.436.845.678
Textyle Asia Pte Ltd	50.637.860.200	50.637.860.200	44.424.674.580	44.424.674.580
Các đối tượng khác	146.343.086.651	146.343.086.651	141.088.128.490	141.088.128.490
Cộng	391.610.620.837	391.610.620.837	354.212.090.442	354.212.090.442

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Alfwear Inc., DBA Kuhl	37.804.322.879	51.001.650.531
Tổng Cục thuế	-	74.887.669.450
The Levy Group Inc	17.692.827.484	38.057.940.971
Các đối tượng khác	16.295.133.776	13.594.400.271
Cộng	71.792.284.139	177.541.661.223

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	974.428.357	11.808.605.657	11.769.634.862	1.013.399.152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	710.155.145	710.155.145	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.034.519	12.034.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.852.010.563	3.088.974.990	4.026.657.237	1.914.328.316
Thuế thu nhập cá nhân	165.146.590	5.301.025.994	5.445.397.126	20.775.458
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.315.503.582	1.315.503.582	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	3.991.585.510	22.241.299.887	23.284.382.471	2.948.502.926
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	15.284.247	-	-	15.284.247
Thuế thu nhập cá nhân	1.927.515.277	1.004.221.411	-	923.293.866
Cộng	1.942.799.524	1.004.221.411	-	938.578.113

16. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí gia công thuê ngoài phải trả	66.314.392	690.836.653
Chi phí lãi vay trích trước	301.738.160	82.198.298
Cộng	368.052.552	773.034.951

17. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	700.139.493	351.184.129
Các khoản bảo hiểm	42.506.100	-
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.472.520.984	1.347.039.156
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.499.433.000	22.499.055.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.137.061	1.137.061
Dư Có 1388	1.152.209.326	2.082.221.049
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	11.797.221	11.797.221
Cộng	16.879.743.185	26.292.433.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	1.785.966.468	1.785.966.468	22.322.057.801	20.536.091.333	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (2)	2.446.921.118	2.446.921.118	2.467.545.336	20.624.218	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (3)	136.573.646.580	136.573.646.580	411.709.609.136	419.384.759.381	144.248.796.825	144.248.796.825
Cộng	140.806.534.166	140.806.534.166	436.499.212.273	439.941.474.932	144.248.796.825	144.248.796.825

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 12/7/2023 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 170 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12/7/2024. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT127-TDG ngày 14/9/2023 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12/7/2024. Thời hạn của từng khoản vay tối đa không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 84/23/CTD/VCBCD-DUCGIANG ngày 08/9/2023 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 400 tỷ đồng, hạn mức này bao gồm cả số dư theo Hợp đồng cấp tín dụng số 55/22/CTD/VCB.CD-DUCGIANG ngày 30/08/2022. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/9/2024. Thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Dự phòng phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng tiền lương	20.120.493.748	20.870.329.603
Cộng	20.120.493.748	20.870.329.603

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	97.251.305.248	190.247.018.558
Lãi trong năm trước	-	-	-	36.073.309.759	36.073.309.759
Chia cổ tức	-	-	-	(22.499.055.000)	(22.499.055.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(6.376.425.701)	(6.376.425.701)
Giảm khác	-	-	-	(541.997.650)	(541.997.650)
Số dư tại ngày 31/12/2022	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	103.907.136.656	196.902.849.966
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.166.200.405	23.166.200.405
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(13.499.433.000)	(13.499.433.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.767.998.510)	(3.767.998.510)
Số dư tại ngày 31/12/2023	89.996.220.000	(159.000.000)	3.158.493.310	109.805.905.551	202.801.618.861

(*) ông Công ty thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/NQ-HĐQT ngày 22/03/2024 và Công ty TNHH may Đức Giang phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo theo quyết định số 01/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 03/02/2024.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	31.692.220.000	31.692.220.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	13.238.120.000	13.238.120.000
Công ty TNHH Du lịch Mỹ Việt	3.331.810.000	3.331.810.000
Vốn góp của cổ đông khác	41.734.070.000	41.734.070.000
Cộng	89.996.220.000	89.996.220.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.996.220.000	89.996.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.499.433.000	22.499.055.000

20.4 Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.999.622	8.999.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu phổ thông	8.999.622	8.999.622
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672
Cộng	29.808.165.672	-	-	29.808.165.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	5.301.684,86	9.011.583,59

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm dịch vụ	1.765.089.962.849	1.988.743.987.523
Cộng	1.765.089.962.849	1.988.743.987.523
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	83.192.027
Chiết khấu thương mại	47.938.972	-
Cộng	47.938.972	83.192.027

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	1.765.042.023.877	1.988.660.795.496
Cộng	1.765.042.023.877	1.988.660.795.496

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.550.758.676.901	1.733.673.390.847
Cộng	1.550.758.676.901	1.733.673.390.847

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.846.290.330	2.421.770.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.757.024.045	28.837.598.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.676.842.064	5.717.269.331
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.745.500.000	2.070.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	330	-
Cộng	43.025.656.769	39.046.638.461

6. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.800.631.771	5.293.365.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.377.840.713	33.862.485.538
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(67.184.842)	(68.099.303)
Cộng	31.111.287.642	39.087.751.896

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Thu nhập khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu phạt hợp đồng	437.033.576	612.260.960
Thu từ thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
Thu nhập khác	225.462.754	290.375.393
Cộng	889.769.057	902.636.353

8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí phạt hợp đồng	495.083.066	32.414.232
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	109.274.227	87.947.161
Chi khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	-	50.442.481
Chi phí khác	3.453.383	32.049
Cộng	607.810.676	170.835.923

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>59.557.246.819</i>	<i>68.251.522.602</i>
Chi phí nhân viên	21.636.864.734	29.052.615.561
Chi phí vật liệu, bao bì	5.555.934.052	6.256.693.386
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.270.072.357	1.259.371.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	962.241.155	590.844.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.787.233	10.050.655.849
Chi phí bằng tiền khác	30.076.347.288	21.041.342.529
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>146.382.631.456</i>	<i>152.604.438.143</i>
Chi phí nhân viên quản lý	91.413.217.851	97.410.671.902
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.116.728.082	3.423.711.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.108.224.523	3.310.796.848
Thuế, phí và lệ phí	2.087.540.015	2.762.763.114
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.908.893.451	-
Trích lập dự phòng tiền lương	20.120.493.748	20.870.329.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.217.894	9.684.387.114
Chi phí bằng tiền khác	18.462.315.892	15.141.777.890
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>(299.017.900)</i>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(299.017.900)
Cộng	205.939.878.275	220.556.942.845

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.899.361.070	889.136.802.251
Chi phí nhân công	182.408.102.822	237.304.997.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.803.733.221	6.909.226.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.384.929.598	805.545.229.248
Chi phí khác bằng tiền	54.288.146.715	39.864.664.242
Cộng	1.567.784.273.426	1.978.760.920.254

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp.	23.166.200.405	36.073.309.759
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(3.767.998.510)	(6.376.425.701)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(3.767.998.510)	(6.376.425.701)
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.767.998.510)	(6.376.425.701)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.398.201.895	29.696.884.058
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.999.622	8.999.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.155	3.300

(*) Tổng Công ty thực hiện việc tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/NQ-HĐQT ngày 22/03/2024 và Công ty TNHH may Đức Giang trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo quyết định số 01/QĐ-HĐTV của Hội đồng thành viên ngày 03/02/2024.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	-	2.596.329.092
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm của các khoản vay	2.941.101.754	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	977.179.186	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	436.499.212.273	590.221.857.189

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	436.023.193.992	696.679.198.826
--	-----------------	-----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành
 Công ty TNHH May Hưng Nhân
 Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh
 Công ty CP Thời trang phát triển cao
 Công ty CP Lạc Thùy
 Công ty Cổ phần Bình Mỹ
 Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang
 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
 Công ty CP Chứng khoán phố Wall

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cổ đông góp vốn
 Cổ đông góp vốn

**) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng	262.405.099.473	342.723.109.169
Công ty TNHH May Hưng Nhân	101.539.687.603	132.757.823.609
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	25.140.620.838	21.332.609.270
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	28.638.340.500	33.903.280.770
Công ty CP Thời trang phát triển cao	60.035.250.653	90.337.226.425
Công ty CP Lạc Thùy	46.646.009.226	64.001.185.395
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	405.190.653	390.983.700
Bán hàng	129.518.820.115	133.467.220.206
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	113.497.000	89.152.381
Công ty CP Lạc Thùy	463.767.600	110.630.562
Công ty CP Thời trang phát triển cao	367.346.549	236.479.785
Công ty TNHH May Hưng Nhân	299.450.000	715.571.429
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	50.980.333	111.171.429
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	126.144.985.757	128.936.311.080
Công ty CP Giặt là và Đầu tư Đức Giang	2.078.792.876	3.267.903.540
Cho vay	80.890.000.000	67.015.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Lạc Thùy	49.790.000.000	50.315.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	24.600.000.000	12.700.000.000

115105117911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thu hồi cho vay	71.800.000.000	65.710.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	6.500.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	21.100.000.000	13.700.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	44.200.000.000	48.010.000.000
Cổ tức nhận được	3.227.549.252	3.163.489.853
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	1.769.552.752	2.477.373.853
Công ty CP Bình Mỹ	1.457.996.500	686.116.000
Lãi cho vay	2.750.008.256	1.808.849.563
Công ty CP Thời trang phát triển cao	573.593.699	402.289.042
Công ty TNHH May Hưng Nhân	228.230.137	94.027.397
Công ty CP Lạc Thủy	1.948.184.420	1.312.533.124
Thanh lý tài sản cố định	227.272.727	-
Công ty CP Lạc Thủy	227.272.727	-

***) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	32.725.870.288	103.301.692.020
Công ty Cổ phần thời trang phát triển cao	2.208.805.761	2.109.394.610
Công ty Cổ phần Giặt là và Đầu tư Đức Giang	797.335.102	2.079.158.236
Công ty Cổ phần Lạc Thủy	3.984.123.210	3.962.667.068
Công ty TNHH May Hưng Nhân	8.784.494.275	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.951.111.940	95.150.472.106
Các khoản phải trả người bán	39.786.725.527	57.699.314.270
Công ty CP Thời trang phát triển cao	1.903.390.096	16.436.845.678
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.619.921.029	3.606.044.392
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	29.889.119.311	21.219.578.522
Công ty TNHH May Hưng Nhân	5.374.295.091	16.436.845.678
Các khoản trả trước cho người bán	11.047.004.024	10.093.387.335
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.519.659.714
Công ty CP Lạc Thủy	11.047.004.024	8.573.727.621
Cho vay	35.190.000.000	26.100.000.000
Công ty CP Lạc Thủy	24.690.000.000	19.100.000.000
Công ty CP Thời trang phát triển cao	10.500.000.000	7.000.000.000

***) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	13.862.333.102	11.963.570.345
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	706.666.656	706.666.656
Cộng	14.568.999.758	12.670.237.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2023 cụ thể như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc	10.407.569.621	8.418.422.696
2. Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	2.092.608.129	2.053.206.996
3. Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc	1.703.508.990	1.691.335.750
4. Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc	1.272.384.703	1.232.238.191
5. Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.308.863.464	1.301.847.906
6. Bùi Xuân Đạt	Phó Tổng giám đốc	1.162.611.735	1.122.236.444
7. Phạm Tùng Linh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2023)	993.470.853	1.017.557.410
8. Lê Quang Chung	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 14/04/2023)	938.524.771	-
		935.596.975	-
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch	3.454.763.481	3.545.147.648
2. Đinh Đức Hải	Kế toán trưởng	2.459.260.670	2.568.883.291
		995.502.811	976.264.357
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch	506.666.660	506.666.660
2. Nguyễn Đình Tú	Ủy viên	133.333.332	133.333.332
3. Phạm Tiến Lâm	Ủy viên	93.333.332	93.333.332
4. Phạm Thanh Tùng	Ủy viên	93.333.332	93.333.332
5. Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	93.333.332	93.333.332
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>		
1. Nguyễn Thị Vân Oanh	Trưởng ban Kiểm soát	199.999.996	199.999.996
2. Nguyễn Văn Minh	Thành viên ban Kiểm soát	93.333.332	93.333.332
3. Đặng Thị Ngọc Hương	Thành viên ban Kiểm soát	53.333.332	53.333.332
Cộng		14.568.999.758	12.670.237.001

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	140.806.534.166	144.248.796.825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	266.782.119.568	281.342.752.958
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	232.609.784.533	226.711.015.638
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.782.119.568	281.342.752.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	376.316.802.588	347.184.538.365
Các khoản đầu tư tài chính	119.043.508.957	79.886.324.115
Tổng cộng	762.142.431.113	708.413.615.438
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	140.806.534.166	144.248.796.825
Phải trả người bán và phải trả khác	408.490.364.022	380.504.524.058
Chi phí phải trả	368.052.552	773.034.951
Tổng cộng	549.664.950.740	525.526.355.834

Tổng Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	408.478.566.801	11.797.221	408.490.364.022
Chi phí phải trả	368.052.552	-	368.052.552
Các khoản vay	140.806.534.166	-	140.806.534.166
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
01/01/2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	380.492.726.837	11.797.221	380.504.524.058
Chi phí phải trả	773.034.951	-	773.034.951
Các khoản vay	144.248.796.825	-	144.248.796.825

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.782.119.568	-	266.782.119.568
Phải thu khách hàng và phải thu khác	376.316.802.588	-	376.316.802.588
Các khoản đầu tư tài chính	65.190.000.000	53.853.508.957	119.043.508.957

01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.342.752.958	-	281.342.752.958
Phải thu khách hàng và phải thu khác	347.184.538.365	-	347.184.538.365
Các khoản đầu tư tài chính	26.100.000.000	53.786.324.115	79.886.324.115

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Minh Lý

Đinh Đức Hải

Phạm Tiến Lâm

